

Số: 45 /QĐ-THHL

Điện Biên Phủ, ngày 20 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ 2 năm học 2025 – 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HIM LAM

Căn cứ chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 11/06/2026 của UBND phường Điện Biên Phủ về việc phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ 2 năm học 2025 – 2026;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật học kỳ 2 năm học 2025 – 2026 (Có Kế hoạch kèm theo).

Thời gian công khai: Từ ngày 20/08/2026

Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai trên bảng tin trường: Từ ngày 20/08/2026 đến hết ngày 20/11/2026

- Công khai trên Website trường: 05 năm (Từ ngày 20/08/2026)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày kí.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, trưởng các đoàn thể, Bộ phận kế toán, Bộ phận giám sát chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
HIM LAM
Nguyễn Thị Bích

BIỂU CHI TRẢ KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT
TỪ THÁNG 01 ĐẾN THÁNG 05 NĂM 2026

(Theo nghị định Số: 28/2012/NĐ-CP, ngày 10 tháng 04 năm 2012 của chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật)

Theo QĐ phê duyệt số 1718/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND phường Điện Biên Phủ

STT	Họ và tên	Hệ số lương và hệ số phụ cấp												Tổng số giờ/năm			Hệ số được hưởng theo quy định	Số giờ thực thể được phân công dạy HS khuyết tật trong năm học		Tổng tiền được hưởng	Ghi chú			
		Lương ngạch bậc	PC Vượt khung	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên nghề		Phụ cấp ngành		Mức lương tối thiểu (từ T7/2024)	Số tháng	Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học	Các khoản phải nộp (10,5%)									Tổng tiền lương 12 tháng thực nhận trong năm học		
						Tỷ lệ %	Hệ số	%	Hệ số															
A	B	1	2	2	3	4	5	3	7	6	7	8				11=((9/10)* (35 tuần dạy/52 tuần năm))	10	12	13=(số giờ thực tế/tuần x 18 tuần) 14=(số tiết thực tế/tuần x 17 tuần)	15=((11*12*13)+(11*12*14))	16			
1	Trần Thị Thu Hạnh	4.98		0.15	0.50	27%	1.39			7.02	2.340.000	12	196.984.008	19.209.121	177.774.887		35	40	805	148.641	0.2	305	9.067.114	T1/2026-05/2026
2	Hoàng Thị Thanh	4.34			0.50	20%	0.87			5.71	2.340.000	12	160.280.640	15.355.267	144.925.373		35	40	805	121.175	0.2	328	7.949.084	T1/2026-05/2026
3	Đỗ Thị Mai	4.98	0.25		0.50	29%	1.52			7.25	2.340.000	12	203.451.113	19.888.167	183.562.946		35	40	805	153.481	0.2	306	9.393.020	T1/2026-05/2026
4	Trần Thị Thảo	4.00			0.50	17%	0.68			5.18	2.340.000	12	145.454.400	13.798.512	131.655.888		35	40	805	110.080	0.2	34	748.545	T1/2026-05/2026
5	Thắm Thị Xuân	4.00			0.50	18%	0.72			5.22	2.340.000	12	146.577.600	13.916.448	132.661.152		35	40	805	110.921	0.2	45	998.286	T1/2026-05/2026
6	Nguyễn Thị Thụy Vân	4.34			0.50	17%	0.74			5.58	2.340.000	12	156.624.624	14.971.386	141.653.238		35	40	805	118.439	0.2	51	1.208.079	T1/2026-05/2026
7	Nguyễn Thị Hương	4.68			0.50	22%	1.03			6.21	2.340.000	12	174.365.568	16.834.185	157.531.383		35	40	805	131.715	0.2	64	1.685.955	T1/2026-05/2026
8	Trịnh Thị Thu	3.66			0.50	11%	0.40			4.56	2.340.000	12	128.117.808	11.978.170	116.139.638		35	40	805	97.107	0.2	45	873.960	T1/2026-05/2026
9	Phạm Thị Nhung	5.02			0.50	22%	1.10			6.62	2.340.000	12	186.013.152	18.057.181	167.955.971		35	40	805	140.431	0.2	136	3.819.734	T1/2026-05/2026
10	Lại Hữu Toàn	3.33			0.50	10%	0.33			4.16	2.340.000	12	116.897.040	10.799.989	106.097.051		35	40	805	88.710	0.2	68	1.206.455	T1/2026-05/2026
11	Đào Thị Sợi	4.68			0.50	20%	0.94			6.12	2.340.000	12	171.737.280	16.558.214	155.179.066		35	40	805	129.748	0.2	68	1.764.578	T1/2026-05/2026

12	Đào Anh Tuấn	4.00				0.50	18%	0.72			5.22	2.340.000	12	146.577.600	13.916.448	132.661.152	35	40	805	110.921	0.2		32	709.892	T1/2026-05/2026
13	Trần Thị Thương	4.00				0.50	10%	0.40			4.90	2.340.000	12	137.592.000	12.972.960	124.619.040	35	40	805	104.197	0.2		34	708.536	T1/2026-05/2026
TỔNG		56.01	0.25	0.15	6.50	2.41	10.83	0.00	0.00	73.74			156	2.070.672.833	198.256.047	1.872.416.785	455	520	10.465	1.565.566	3	0	1.516	40.133.240	

Bảng chữ: Bốn mươi triệu, một trăm ba mươi ba ngàn, hai trăm bốn mươi đồng một trăm hai mươi chín xu.

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Huế

Điện Biên Phủ, ngày 20 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



★ Nguyễn Thị Bích

BIỂU CHI TRẢ KINH PHÍ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT
TỪ 05/01 ĐẾN 16/01 NĂM 2026

(Theo nghị định Số: 28/2012/NĐ-CP, ngày 10 tháng 04 năm 2012 của chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật)

Theo QĐ phê duyệt số 1718/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND phường Điện Biên Phủ

STT	Họ và tên	Lương ngạch bậc	PC Vượt khung	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Hệ số lương và hệ số phụ cấp							Tổng số giờ/năm				Hệ số được hưởng theo quy định	Số giờ thực thể được phân công dạy HS khuyết tật trong năm học		Tổng tiền được hưởng	Ghi chú
						Tỷ lệ %	Hệ số	%	Hệ số	Tổng hệ số	Mức lương tối thiểu	Số tháng	Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học	Các khoản phải nộp (10,5%)	Tổng tiền lương 12 tháng thực nhận trong năm học	Định mức số tuần dành cho giảng dạy	Định mức số giờ/tuần dành cho giảng dạy	Định mức giờ dạy/năm									
A	B	1	2	2	3	4	5	3	7	6	7	8					10	11=((9/10) *(35 tuần dạy/52tuần năm))	12	13=(số giờ thực tế/tuần x 18 tuần)	14=(số tiết thực tế/tuần x 17 tuần)	15=((11*12* 13)+(11*12* 14))	16				
1	Trần Thị Thu Hạnh	4.98		0.15	0.50	27%	1.39			7.02	2.340.000	12	196.984.008	19.209.121	177.774.887	35	40	805	148.641	0.2	27		802.663	T1/2026			
2	Hoàng Thị Thanh	4.34			0.50	20%	0.87			5.71	2.340.000	12	160.280.640	15.355.267	144.925.373	35	40	805	121.175	0.2	38		920.930	T1/2026			
3	Đỗ Thị Mai	4.98	0.25		0.50	29%	1.52			7.25	2.340.000	12	203.451.113	19.888.167	183.562.946	35	40	805	153.481	0.2	27		828.796	T1/2026			
4	Trần Thị Thảo	4.00			0.50	17%	0.68			5.18	2.340.000	12	145.454.400	13.798.512	131.655.888	35	40	805	110.080	0.2	0	-		T1/2026			
5	Thắm Thị Xuân	4.00			0.50	18%	0.72			5.22	2.340.000	12	146.577.600	13.916.448	132.661.152	35	40	805	110.921	0.2	6		133.105	T1/2026			
6	Nguyễn Thị Thủy Vân	4.34			0.50	17%	0.74			5.58	2.340.000	12	156.624.624	14.971.386	141.653.238	35	40	805	118.439	0.2	5		118.439	T1/2026			
7	Nguyễn Thị Hương	4.68			0.50	22%	1.03			6.21	2.340.000	12	174.365.568	16.834.185	157.531.383	35	40	805	131.715	0.2	4		105.372	T1/2026			
8	Trịnh Thị Thu	3.66			0.50	11%	0.40			4.56	2.340.000	12	128.117.808	11.978.170	116.139.638	35	40	805	97.107	0.2	6		116.528	T1/2026			
9	Phạm Thị Nhung	5.02			0.50	22%	1.10			6.62	2.340.000	12	186.013.152	18.057.181	167.955.971	35	40	805	140.431	0.2	9		252.777	T1/2026			
10	Lại Hữu Toàn	3.33			0.50	10%	0.33			4.16	2.340.000	12	116.897.040	10.799.989	106.097.051	35	40	805	88.710	0.2	8		141.936	T1/2026			

11	Đào Thị Sợi	4.68			0.50	20%	0.94		6.12	2.340.000	12	171.737.280	16.558.214	155.179.066	35	40	805	129.748	0.2	4		103.799	T1/2026
12	Đào Anh Tuấn	4.00			0.50	18%	0.72		5.22	2.340.000	12	146.577.600	13.916.448	132.661.152	35	40	805	110.921	0.2	2		44.368	T1/2026
13	Trần Thị Thương	4.00			0.50	10%	0.40		4.90	2.340.000	12	137.592.000	12.972.960	124.619.040	35	40	805	104.197	0.2	4		83.357	T1/2026
TỔNG		56.01	0.25	0.15	6.50	2.41	10.83	0.00	73.74		156	2.070.672.833	198.256.047	1.872.416.785	455	520	10.465	1.565.566	3	140	0	3.652.070	

Bảng chữ: Ba triệu, sáu trăm năm mươi hai ngàn, không trăm sáu mươi chín đồng bảy trăm ba mươi hai xu.

KÊ TOÁN

(Signature)

Nguyễn Thị Hué

Điện Biên Phủ, ngày 20 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích